

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> <b>(100)=110+120+130+140+150</b>	<b>100</b>		<b>354,849,846,577</b>	<b>395,525,062,541</b>
<b>I-</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>16,009,765,520</b>	<b>2,309,935,539</b>
1.	Tiền	111		16,009,765,520	2,309,935,539
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II-</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III-</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>233,751,197,380</b>	<b>246,083,875,487</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.03</b>	232,569,960,245	239,422,182,014
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		219,226,150	5,706,870,238
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.04</b>	962,010,985	954,823,235
7.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	<b>V.05</b>	-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	<b>V.06</b>	-	-
<b>IV-</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>86,076,849,319</b>	<b>130,074,646,435</b>
1.	Hàng tồn kho	141		86,076,849,319	130,074,646,435
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V-</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>19,012,034,358</b>	<b>17,056,605,080</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.11</b>	981,296,394	2,164,659,301
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		17,793,325,737	14,891,945,779
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		237,412,227	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B-</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b> <b>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>135,537,571,020</b>	<b>139,946,054,366</b>
<b>I-</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II-</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>102,954,218,040</b>	<b>99,797,847,651</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.09</b>	102,305,086,258	99,132,110,392
-	Nguyên giá	222		308,903,227,825	287,171,399,456
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(206,598,141,567)	(188,039,289,064)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ (*)	226		-	-



	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	649,131,782	665,737,259
	- Nguyên giá	228		1,104,178,500	1,104,178,500
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(455,046,718)	(438,441,241)
IV-	Tài sản sản xuất dở dang	240	V.08	787,698,615	4,676,083,832
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		787,698,615	4,676,083,832
IV-	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	6,750,000,000	6,750,000,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,750,000,000	6,750,000,000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V-	Tài sản dài hạn khác	260		25,045,654,365	28,722,122,883
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	25,045,654,365	28,722,122,883
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>490,387,417,597</b>	<b>535,471,116,907</b>

C-	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</b>	<b>300</b>		<b>321,968,539,934</b>	<b>355,006,384,307</b>
I-	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>295,523,585,349</b>	<b>328,943,743,109</b>
1.	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	22,338,875,658	13,805,494,764
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,985,517,242	13,279,559,626
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	373,351,343	2,696,950,685
4.	Phải trả người lao động	314		14,456,997,536	17,846,010,121
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	14,039,035,084	9,526,518,994
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	24,517,395,781	16,605,337,636
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	212,879,640,079	252,830,227,387
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	416,022,000
12.	Quỹ Khen thưởng phúc lợi	322		2,932,772,626	1,937,621,896
II-	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>26,444,954,585</b>	<b>26,062,641,198</b>
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	26,444,954,585	26,062,641,198
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-

10019  
 CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 SẢN S  
 V DU - T.F



	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D-</b>	<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410 + 420)	<b>400</b>		<b>168,418,877,663</b>	<b>180,464,732,600</b>
<b>I-</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>168,418,877,663</b>	<b>180,464,732,600</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		112,020,030,000	112,020,030,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		112,020,030,000	112,020,030,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		16,351,574,000	16,351,574,000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		35,005,319,498	33,546,853,039
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3,961,610,970	3,961,610,970
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,080,343,195	14,584,664,591
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		609,565,432	(175,584,087)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		470,777,763	14,760,248,678
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II-</b>	<b>Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>490,387,417,597</b>	<b>535,471,116,907</b>

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2020

Người lập



Nguyễn Thị Bích Hiền

Kế toán trưởng



Phạm Thành Liêm



Nguyễn Anh Tuấn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Quý III Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	349,951,958,481	372,061,178,102	583,142,198,031	624,175,038,513
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (1=01-02)	10		349,951,958,481	372,061,178,102	583,142,198,031	624,175,038,513
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	303,313,979,155	326,373,624,016	522,989,479,966	544,364,493,972
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46,637,979,326	45,687,554,086	60,152,718,065	79,810,544,541
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	15,160,486	1,107,204,053	439,936,397	1,915,759,024
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	4,750,147,695	5,964,810,883	12,149,319,091	13,543,689,676
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,707,492,937	5,939,738,583	12,104,999,914	13,389,614,150
8. Chi phí bán hàng	24	VI.08	7,107,093,256	11,075,540,925	14,625,220,036	22,313,369,724
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.09	18,008,596,324	20,291,105,989	33,281,315,464	39,607,942,526
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		16,787,302,537	9,463,300,342	536,799,871	6,261,301,639
11. Thu nhập khác	31	VI.06	27,272,727	196,645,143	51,763,636	196,645,143
12. Chi phí khác	32	VI.07	-	105,358,599	91,303	108,014,599
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		27,272,727	91,286,544	51,672,333	88,630,544
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16,814,575,264	9,554,586,886	588,472,204	6,349,932,183
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	117,694,441	1,269,986,437	117,694,441	1,269,986,437
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		16,696,880,823	8,284,600,449	470,777,763	5,079,945,746
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,491	740	42	454
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập

*Nguyễn Thị Bích Hiền*

Nguyễn Thị Bích Hiền

Kế toán trưởng

*Phạm Thành Liêm*

Phạm Thành Liêm

Chức danh

*Phạm Thành Liêm*



*Nguyễn Sinh Tuấn*



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý III Năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I	2	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	588,472,204	6,349,932,183
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	18,575,457,980	19,329,359,466
- Các khoản dự phòng (trích lập (+), hoàn nhập(-))	03	416,022,000	-
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(16,000,000)
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư, /thanh lý TSCĐ	05	(5,963,904)	(101,226,753)
- Chi phí lãi vay	06	12,104,999,914	13,389,614,150
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	31,678,988,194	38,951,679,046
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	4,607,201,474	(26,376,164,350)
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10	43,997,797,116	(128,459,699,805)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(999,489,471)	33,196,114,965
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12	4,859,831,425	(4,356,947,285)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(11,458,330,152)	(11,970,082,669)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2,519,600,732)	(2,934,889,226)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	10,000,000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1,449,679,270)	(965,846,219)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	68,726,718,584	(102,915,835,543)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12,931,954,186)	(17,999,586,411)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	266,000,000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,963,904	41,971,945
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	(12,925,990,282)	(17,691,614,466)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	438,420,286,138	570,464,738,727
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(477,988,560,059)	(444,437,649,040)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2,532,624,400)	(514,140)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	(42,100,898,321)	126,026,575,547
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	50	13,699,829,981	5,419,125,538
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	2,309,935,539	2,928,878,802
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)</b>	70	16,009,765,520	8,348,004,340

Người lập biểu

*Nguyễn Thị Bích Hiền*

Nguyễn Thị Bích Hiền

Kế toán trưởng

*Phạm Thành Liêm*

Phạm Thành Liêm



*Nguyễn Anh Tuấn*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý III Năm 2020*

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn :**

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 04/7/2005 của Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103009019 ngày 31/08/2005 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 Mã số doanh nghiệp 0100100199 ngày 15/5/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 112.020.030.000 (Một trăm mười hai tỷ, không trăm hai mươi triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng).

Tổng số cổ phiếu là 11.202.030 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 6.463.589 cổ phiếu tương ứng với 64.635.890.000 đồng, chiếm ~ 57,70 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 4.738.414 cổ phiếu tương ứng với 47.384.140.000 đồng, chiếm ~ 42,30 % vốn điều lệ.

**2. Lĩnh vực kinh doanh : Đa ngành**

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào. Chi tiết: Sơ chế thuốc lá, các hoạt động trồng cây thuốc lá, thuốc Lào để quản thuốc lá điều (xi gà) và để chế biến thuốc lá, thuốc Lào;

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Từ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê);

- Gia công cơ khí; Sửa chữa máy móc thiết bị;

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;

- Bán buôn, bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá thuốc Lào;

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm.**

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**



6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có công ty con và công ty liên doanh, liên kết. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh) của Công ty như sau:

- Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

7. Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước, năm nay là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau, có khả năng so sánh được.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỨC VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo thông tư số 200/2014/QĐ-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Đơn vị đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập

và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phân đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.  
Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)**

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
    - Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.
    - Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được phân loại là tài sản được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào và số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.
  2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: nhất quán.
  3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
    - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo:
      - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ;
  4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
    - a) Chứng khoán kinh doanh;
    - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
    - c) Các khoản cho vay;
    - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
    - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
    - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với hoạt động của các đơn vị do Công ty đầu tư vốn.



Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm nếu các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Doanh nghiệp thì Doanh nghiệp trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 về hướng dẫn chế độ trích lập và xử lý các khoản dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nợ phải thu được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, từng khoản nợ và từng lần thanh toán. Kế toán theo dõi từng khoản nợ phải thu và thường xuyên kiểm tra đôn đốc thu hồi nợ, phân hạn nợ. Các khoản phải thu được thể hiện theo giá trị thuần (theo số tiền dự kiến thực tế sẽ thu được từ các khoản phải thu đó) do đó Công ty phải thực hiện phân tích tuổi nợ để tính khoản lỗ dự kiến về khoản thu chậm trả, khó đòi có thể không đòi được trong tương lai để trích lập dự phòng theo qui định của Bộ Tài chính nhằm phản ánh giá trị thuần của các khoản phải thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCD, TSCD thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCD bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCD được bàn giao từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành nhưng chưa được duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá TSCD là giá trị bàn giao dựa trên quyết toán giữa hai bên hoặc giá trị khối lượng thi công thực tế đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán;

- Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCD, cụ thể như sau:

	Năm
+ Nhà xưởng, vật kiến trúc:	10 - 25
+ Máy móc, thiết bị:	5 - 15
+ Phương tiện vận tải:	6 - 10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:	4 - 6
+ Tài sản khác:	3 - 5

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.



Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, phí sử dụng cơ sở hạ tầng và chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, thể hiện số tiền công ty đã thanh toán để thuê 08 ha đất được trả trước cho Công ty Dầu tư Phát triển hạ tầng. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng được Công ty phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 49 năm 3 tháng. Với hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008, chi phí thuê hoạt động tối thiểu ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm của Công ty sẽ là 887.798.148 đồng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh XNK và được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá ba năm, theo các quy định kế toán hiện hành.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ. Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra được ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính và phản ánh vào Báo cáo Kết quả kinh doanh trong Kỳ bao gồm: Lãi vay phải trả liên quan đến hoạt động đi vay.

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng mua sắm tài sản được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực số 16 “Chi phí đi vay” – Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

- Thời điểm bắt đầu vốn hoá chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thoả mãn đồng thời các điều kiện sau: Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh; Các chi phí đi vay phát sinh; Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đang được tiến hành. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận theo thực tế chi phí và trích trước phải trả theo dự toán chi;

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra sẽ được ghi nhận một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.



16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Đại hội đồng cổ đông quyết định việc phân phối và trích lập các quỹ từ lợi nhuận của công ty.
19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu được ghi nhận khi công ty có thể thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được xác định được một cách chắc chắn.
  - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; đồng thời công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường là thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.
  - Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; Xác định được phần công việc đã hoàn vào ngày lập bảng cân đối kế toán; đồng thời xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
  - Đối với doanh thu hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là ngày xác nhận hoàn tất thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan.
  - Doanh thu hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ... Có tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Lãi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh các khoản giao dịch gốc ngoại tệ, đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ.
  - Thu nhập khác ngoài hoạt động SXKD của doanh nghiệp, gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, Thu tiền được do khách hàng vi phạm hợp đồng, do bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất, các khoản nợ phải trả không xác định được chủ.
20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc là số chênh lệch giữa dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết.
22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, phí cho vay và đi vay vốn; Khoản lỗ phát sinh khi thanh toán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ liên quan đến hoạt động kinh doanh.



23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCD dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí băng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên lợi nhuận chịu thuế;  
Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cũng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.  
Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh, Xi nghiệp và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

#### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tròn	(Đơn vị tính : đồng)	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1,006,121,376	339,411,908
- Tiền gửi ngân hàng	15,003,644,144	1,970,523,631
- Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>16,009,765,520</b>	<b>2,309,935,539</b>

  

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng

  

03. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Công ty TNHH ITV thuộc lá Sài Gòn				



- Công ty TNHH ITV thuộc lá Thăng Long	96,823,462,894	124,240,933,367
- Hongkong King Grain international trading limited	19,703,744,594	18,457,609,846
- Công ty TNHH ITV thuộc lá An Giang	4,397,910,000	-
- Công ty TNHH Long Hà	-	3,213,407,348
- Hanchen Tobacco ( Hong Kong) Limited	-	2,905,749,615
- Công ty TNHH Cường Lập	-	3,116,770,340
- Công ty TNHH wisdom international technology VN	2,262,888,942	1,504,796,029
- Công ty CP dịch vụ thương mại Đồng Tâm	-	742,500,000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1,411,063,515	3,019,265,869
<b>Cộng:</b>	<b>232,569,960,245</b>	<b>239,422,182,014</b>

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

- Công ty TNHH ITV thuộc lá Sài Gòn	107,970,890,300	82,221,149,600
- Công ty TNHH ITV thuộc lá Thăng Long	96,823,462,894	124,240,933,367
- Công ty TNHH MTV thuộc lá Cửu Long	475,893,000	-
- Công ty TNHH ITV thuộc lá Long An	-	-
- Công ty TNHH ITV thuộc lá An Giang	4,397,910,000	-
- Công ty TNHH thuốc lá Đà Nẵng	-	-
- Công ty TNHH ITV thuộc lá Bắc Sơn	356,928,000	85,330,000
- Công ty TNHH ITV thuộc lá Thanh Hóa	204,204,000	-
- Công ty TNHH ITV Viện thuốc lá	130,680,000	-
- Công ty TNHH 2TV thuộc lá Hải Phòng	-	110,520,000
<b>Cộng:</b>	<b>210,359,968,194</b>	<b>206,657,932,967</b>

(Bên liên quan gồm các đơn là vi phụ thuộc, công ty con, công ty liên doanh liên kết với Công ty mẹ Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam)

04. Phải thu khác ngắn hạn

- Phải thu tạm ứng	696,600,000	454,600,000
- Ký cược ký quỹ	-	-
- Phải thu thuế NK SX xuất khẩu chờ thanh toán	-	-
- Phải thu khác	265,410,985	500,223,235
<b>Cộng:</b>	<b>962,010,985</b>	<b>954,823,235</b>

05. Nợ xấu

30/09/2020

01/01/2020

**06. Tài sản thiếu do tổn thất chờ phải thu bồi thường**

Cuối kỳ	Giá trị	Số lượng	Giá gốc	Thời gian quá hạn
---------	---------	----------	---------	-------------------

**07. Hàng tồn kho**

	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc	Thời gian quá hạn
- Nguyên liệu, vật liệu	14,365,784,694		53,690,609,218	
- Công cụ, dụng cụ:	405,925,038		465,479,779	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	13,392,135,304		15,864,253,742	
- Thành phẩm:	56,734,752,610		59,483,972,022	
- Hàng hóa;	678,031,559		570,331,674	
- Hàng gửi bán;	500,220,114		-	
- Cộng giá gốc hàng tồn kho:	<b>86,076,849,319</b>		<b>130,074,646,435</b>	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-		-	

**08. Tài sản dở dang dài hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	787,698,615	4,676,083,832
Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB:		
- Công trình xây dựng kho 9	-	4,676,083,832
- XDDB khác	787,698,615	-

**09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	126,669,308,034	145,752,440,309	12,043,343,514	1,441,321,495	1,264,986,104	287,171,399,456
Tăng trong năm	12,063,418,384	7,772,597,440	1,842,900,000	52,912,545	-	21,731,828,369
- Mua sắm		698,800,000	1,842,900,000	52,912,545	-	2,594,612,545
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	12,063,418,384	7,073,797,440				19,137,215,824
- Tăng khác						
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý						
- Giảm khác						



Số dư cuối kỳ	138,732,726,418	153,525,037,749	13,886,243,514	1,494,234,040	1,264,986,104	308,903,227,825
<b>HAO MÓN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	80,712,604,050	98,929,925,000	6,220,289,209	937,060,752	1,239,410,053	188,039,289,064
Tăng trong năm	6,559,493,998	10,948,728,274	923,511,334	109,578,538	17,540,359	18,558,852,503
- Khấu hao trong năm	6,559,493,998	10,948,728,274	923,511,334	109,578,538	17,540,359	18,558,852,503
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	87,272,098,048	109,878,653,274	7,143,800,543	1,046,639,290	1,256,950,412	206,598,141,567
GIA TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	45,956,703,984	46,822,515,309	5,823,054,305	504,260,743	25,576,051	99,132,110,392
Tại ngày cuối kỳ	51,460,628,370	43,646,384,475	6,742,442,971	447,594,750	8,035,692	102,305,086,258

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 74.129.463.332 đồng.
- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình.

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	602,950,000	-	-	-	501,228,500	1,104,178,500
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	602,950,000	-	-	-	501,228,500	1,104,178,500
<b>HAO MÓN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	438,441,241	438,441,241
Tăng trong năm	-	-	-	-	16,605,477	16,605,477
Khấu hao trong năm	-	-	-	-	16,605,477	16,605,477

**Giảm trong năm**

<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	-	-	455,046,718	455,046,718
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	602,950,000	-	-	62,787,259	665,737,259
Tại ngày cuối kỳ	602,950,000	-	-	46,181,782	649,131,782

**11. Chi phí trả trước**

**a) Ngân hạn**

Công cụ, dụng cụ xuất dùng;					
Phí bảo hiểm trả một lần;					
Chi phí sửa chữa TSCD chờ phân bổ;	972,500,844	-	-	250,168,264	467,009,599
Chi phí thuê kho trả trước chờ phân bổ;	8,795,550	-	-	4,983,959	4,983,959
Chi phí đầu tư sản xuất, thu mua nguyên liệu thuộc là	-	-	-	-	1,442,497,479

**b) Dài hạn**

- Chi phí tiền thuê đất tại Khu CN Tiên Sơn, Bắc Ninh	25,045,654,365			28,722,122,883	
- Giá trị CCDC chờ phân bổ	15,287,636,146			15,368,777,949	
- Giá trị chi phí khác chờ phân bổ	1,759,603,100			2,360,268,757	
<b>Cộng:</b>	7,998,415,119			10,993,076,177	
	26,026,950,759			30,886,782,184	

**12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng (CP)	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Góp vốn cổ đông sáng lập Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt (với tỷ lệ 5% vốn đầu tư của chủ sở hữu)	675,000	6,750,000,000	675,000	6,750,000,000
<b>Cộng:</b>		6,750,000,000		6,750,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư đã trích lập Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt		-		-
<b>Cộng:</b>		-		-
- Giá trị thuần của các khoản đầu tư		6,750,000,000		6,750,000,000

**13. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay		239,324,594,664	438,420,286,138	477,988,560,059		278,892,868,585
+ Vay ngắn hạn						



	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ				trả
a) Vay		239,324,594,664	438,420,286,138	477,988,560,059		278,892,868,585
+ Vay ngắn hạn						nợ
- Vietinbank- chi nhánh Đông Anh		111,733,568,586	287,592,761,625	312,626,890,316		136,767,697,277
- VIB- Trung tâm kinh doanh KHDN Corner Stones		39,857,102,426	39,989,102,426	19,040,395,848		18,908,395,848
- Eximbank chi nhánh Long Biên		-	6,720,324,827	58,185,057,327		51,464,732,500
- VP Bank chi nhánh Thăng Long		-	1,243,719,628	5,012,503,936		3,768,784,308
- MB- Chi nhánh Điện Biên Phủ		19,140,000,000	53,739,535,000	43,264,799,471		8,665,264,471
- MSB- Chi nhánh Sở giao dịch		34,881,231,339	45,829,899,517	10,948,668,178		-
- Tổng công ty thuốc lá Việt Nam		-	-	20,867,615,255		20,867,615,255
+ Vay dài hạn đến hạn trả						
- Tổng công ty thuốc lá Việt Nam		-	-	5,120,000,000		5,120,000,000
- Vietinbank- chi nhánh Đông Anh		1,460,987,728	2,922,629,728	2,922,629,728		1,460,987,728
- Hanchen Tobacco ( Hong Kong) Limited		5,806,750,000	-	-		5,806,750,000
<b>Cộng vay ngắn hạn</b>		<b>212,879,640,079</b>	<b>438,037,972,751</b>	<b>477,988,560,059</b>		<b>252,830,227,387</b>
+ Vay dài hạn						
- Vietinbank- chi nhánh Đông Anh		14,831,454,585	3,304,943,115	2,922,629,728		14,449,141,198
- Hanchen Tobacco ( Hong Kong) Limited		11,613,500,000	-	-		11,613,500,000
<b>Cộng vay dài hạn</b>		<b>26,444,954,585</b>	<b>3,304,943,115</b>	<b>2,922,629,728</b>		<b>26,062,641,198</b>
Vay dài hạn chi tiết theo kỳ hạn:						
- Trong năm thứ hai		10,193,210,840	-	-		7,267,737,728
- Từ 3 đến 5 năm		16,251,743,745	-	-		18,794,903,470
b) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán: Không có		-	-	-		-
<b>14. Phải trả người bán</b>						
a) Phải trả người bán ngắn hạn					<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Công ty TNHH Dầu tư thương mại và dịch vụ tổng hợp Hưng Thịnh				22,338,875,658		13,805,494,764
- Công ty TNHH thương mại và dầu tư Đại Thành				6,603,548,000		63,492,234
- Công ty TNHH TM và giao nhận vận tải quốc tế Trang Huy				1,999,654,800		1,680,000,000
- Công ty cổ phần bao bì Kinh Bắc				1,710,379,650		1,284,894,700
- Công ty TNHH Kim Trường Phúc				1,595,198,000		1,681,130,000
- Công ty TNHH Bắc Ninh Work				-		1,215,205,386
- Hanchen Tobacco ( Hong Kong) Limited				-		929,056,773

- Công ty TNHH năng lượng mặt trời Diệu Anh				193,545,000
- Công ty DTPT hạ tầng Viglacera - CN Tổng công ty Viglacera		43,520,680		84,729,744
- Công ty CP thương mại và đầu tư Phúc Sinh		960,576,650		201,212,110
- Công ty cổ phần xây dựng CONTECH		863,924,545		-
- Công ty cổ phần Hòa Việt		854,392,475		-
- Nhà cung cấp khác		7,707,680,858		6,472,228,817
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan:</b>				
- Công ty cổ phần Hòa Việt		854,392,475		-
- Công ty TNHH Hải Hà - KOTOBUKI		42,500,000		203,830,000
- Chi nhánh Tcty Thuộc là VN- Cty Thương mại Miền Nam		-		83,013,000
- CN Tổng Công ty thuốc lá VN- Cty TNHH MTV Trung tâm đào tạo vinataba		3,900,000		-

(Bên liên quan gồm các đơn vị phụ thuộc, công ty con, công ty liên doanh liên kết với Công ty mẹ Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam)

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,164,494,064	117,694,441	2,519,600,732	(237,412,227)
- Thuế thu nhập cá nhân	23,316,386	723,489,384	734,335,155	12,470,615
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	460,500,000	201,941,171	387,030,971	275,410,200
- Các loại thuế khác: thuế môn bài, thuế nhà thầu	48,640,235	504,713,888	467,883,595	85,470,528
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác: phí trước bạ xe ô tô Fortuner 99,	-	-	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>2,696,950,685</b>	<b>1,547,838,884</b>	<b>4,108,850,453</b>	<b>135,939,116</b>
a) Số thuế phải nộp	2,696,950,685			360,880,728
b) Số thuế phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				237,412,227
Thuế thu nhập doanh nghiệp				

**16. Chi phí phải trả**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Lãi vay phải trả ngân hàng	419,498,829	488,668,346
- Lãi vay phải trả Tổng công ty	8,907,732,973	7,942,590,638
- Lãi vay trái phiếu phải trả	474,078,500	474,078,500



- Chi phí phải trả khác

4,237,724,782

621,181,510

**Cộng:**

**14,039,035,084**

**9,526,518,994**

**17. Phải trả khác**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

- Kinh phí công đoàn;

379,658,307

138,397,759

- Bảo hiểm xã hội;

511,154,395

-

- Bảo hiểm y tế;

88,606,517

-

- Bảo hiểm thất nghiệp;

42,249,552

-

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;

22,976,436,545

15,427,258,245

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;

25,655,965

25,655,965

- Quỹ đầu tư phát triển vùng nguyên liệu

493,634,500

1,014,025,667

- Phải trả khác

24,517,395,781

16,605,337,636

**Cộng:**

-

-

Số nợ quá hạn chưa thanh toán:

Không

Lý do

**18. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu năm trước(01/01/2019)		Số dư đầu năm nay (01/01/2020)		Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn CSH		
<b>Số dư đầu năm trước(01/01/2019)</b>	<b>112,020,030,000</b>	<b>16,351,574,000</b>	<b>112,020,030,000</b>	<b>16,351,574,000</b>	<b>32,861,895,148</b>	<b>3,961,610,970</b>	<b>12,914,976,504</b>	<b>178,110,086,622</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	-	-	-	-	<b>684,957,891</b>	-	<b>14,760,248,678</b>	<b>15,445,206,569</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	14,760,248,678	14,760,248,678
- Tăng khác (từ phân phối lợi nhuận)	-	-	-	-	684,957,891	-	-	684,957,891
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	-	-	<b>13,090,560,591</b>	<b>13,090,560,591</b>
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (phân phối lợi nhuận)	-	-	-	-	-	-	13,090,560,591	13,090,560,591
<b>Số dư đầu năm nay (01/01/2020)</b>	<b>112,020,030,000</b>	<b>16,351,574,000</b>	<b>112,020,030,000</b>	<b>16,351,574,000</b>	<b>33,546,853,039</b>	<b>3,961,610,970</b>	<b>14,584,664,591</b>	<b>180,464,732,600</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	-	-	-	-	<b>1,458,466,459</b>	-	<b>470,777,763</b>	<b>1,929,244,222</b>
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	470,777,763	470,777,763
- Tăng khác (từ phân phối lợi nhuận)	-	-	-	-	1,458,466,459	-	-	1,458,466,459

Giảm trong kỳ							
-	Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	13,975,099,159	13,975,099,159
-	Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
-	Giảm khác (phân phối lợi nhuận)	-	-	-	-	13,975,099,159	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>112,020,030,000</b>	<b>16,351,574,000</b>	<b>35,005,319,498</b>	<b>3,961,610,970</b>	<b>1,080,343,195</b>	<b>168,418,877,663</b>
<b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>							
					<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>
-	Tổng công ty Thuộc lá Việt Nam				64,635,890,000		64,635,890,000
-	Công ty TNHH 1TV Thuộc lá Thăng Long				7,226,400,000		7,226,400,000
-	Công ty TNHH 1TV Viện kinh tế kỹ thuật thuộc lá				5,661,010,000		5,661,010,000
-	Công ty TNHH 1TV Thuộc lá Sài Gòn				6,813,460,000		6,813,460,000
-	Công ty TNHH 1TV thuộc lá Thanh Hóa				4,364,680,000		4,364,680,000
-	Công ty TNHH 1TV thuộc lá Bắc Sơn				259,020,000		259,020,000
-	Cổ đông khác				23,059,570,000		23,059,570,000
	<b>Cộng</b>				<b>112,020,030,000</b>		<b>112,020,030,000</b>
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>							
					<b>Năm nay</b>		<b>Năm trước</b>
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
+	Vốn góp đầu năm				112,020,030,000		112,020,030,000
+	Vốn góp tăng trong năm				-		-
+	Vốn góp giảm trong năm				-		-
+	Vốn góp cuối năm				112,020,030,000		112,020,030,000
-	Cổ tức, lợi nhuận đã chia				13,975,099,159		13,090,560,591
+	Chia trả cổ tức				10,081,802,700		10,081,802,700
+	Phân phối các quỹ				3,893,296,459		3,008,757,891
	<b>Tr.đó</b>						
	<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>				1,458,466,459		684,957,891
	<i>Trích quỹ khen thưởng</i>				1,026,840,000		994,500,000
	<i>Trích quỹ phúc lợi</i>				1,026,840,000		994,500,000
	<i>Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành</i>				381,150,000		334,800,000
	<b>Cổ phiếu</b>				<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành				11,202,003		11,202,003
-	Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng				11,202,003		11,202,003
+	Cổ phiếu phổ thông				11,202,003		11,202,003
+	Cổ phiếu ưu đãi						



- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,202,003	11,202,003
+ Cổ phiếu phổ thông	11,202,003	11,202,003
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng /CP)	10,000	10,000
Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
Ngày 29/06/2020, Đại hội đồng cổ đông Công ty phiên họp thường niên đã thông qua báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2019 và các chỉ tiêu chủ yếu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020, thông nhất phương án phân phối lợi nhuận năm 2019, chia cổ tức bằng tiền 9% vốn điều lệ (giá trị cổ tức/01 cổ phiếu là 900 đồng), thời gian chi trả là 10.081.802.700 đồng theo Nghị quyết số 323/NQ-NSC Đại hội đồng cổ đông, trích lập các quỹ, số tiền cổ tức ghi nhận phải chi trả là 10.081.802.700 đồng theo Nghị quyết số 323/NQ-NSC Đại hội đồng cổ đông.		
e) Các quỹ của Doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	35,005,319,498	33,546,853,039
<i>Quỹ khác thuộc vốn CSH (quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ)</i>	3,961,610,970	3,961,610,970
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	2,932,772,626	1,937,621,896
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
<b>19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vật tư hàng hóa nhận gia công, nhận giữ hộ TP sau gia công	<b>206,964</b>	<b>462,391</b>
+ Nguyên liệu thuốc lá chưa tách công (kg)	-	186,048
Công ty TNHH đầu tư TM & DV tổng hợp Hưng Thịnh	-	120,528
Công ty TNHH TM & XD Thành Đạt	-	49,152
Hongkong King Grain international trading limited	-	3,949
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	-	-
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	200,000	-
Các đơn vị khác	6,964	102,714
+ Nguyên liệu thuốc lá để gia công sợi	<b>4,807,516</b>	<b>3,920,720</b>
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	4,762,329	3,920,720
Công ty Lucky Tobacco Co., LTD	45,187	45,187
+ TP. nguyên liệu thuốc lá đã sơ chế tách công (kg)	<b>2,090,748</b>	<b>4,563,407</b>

Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	500,600	525,800
Công ty TNHH Dầu tự TM và DV tổng hợp Hưng Phát	99,000	1,000,000
Công ty TNHH Long Hà	-	703,975
Công ty TNHH đầu tư TM & DV tổng hợp Hưng Thịnh	43	292,037
Công ty TNHH dịch vụ và TM Ngân Kiên Phát	-	258,800
Hongkong King Grain international trading limited	1,383,950	1,443,750
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	39,108	70,706
Các đơn vị khác	68,047	268,339
+ TP. Sợi nguyên liệu thuốc lá sau gia công (kg)	<b>221,751</b>	<b>196,048</b>
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	220,898	196,048
Công ty Lucky Tobacco Co., LTD	853	853

- Ngoại tệ các loại USD 9,427 2,492

- Tài sản cố định nhận giữ hộ: Công ty TNHH Hanchen Tobacco (HongKong) cho Công ty mượn dây truyền chế biến sợi theo hợp đồng hợp tác số 85/HDHT ngày 27/12/2016. Phân xường sợi được hoàn thành và đưa vào vận hành từ tháng 7/2018.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh**

**I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay 30/09/2020	Đơn vị tính: VND	Năm trước 30/09/2019
a) Doanh thu			
- Doanh thu bán nguyên liệu thuốc lá	534,494,660,104		507,706,641,154
- Doanh thu cung cấp dịch vụ sơ chế tách cọng, gia công sợi NLTLá	18,792,718,209		85,867,901,493
<i>Doanh thu SXKD nguyên liệu thuốc lá</i>	<i>553,287,378,313</i>		<i>593,574,542,647</i>
- Doanh thu bán hàng hóa khác	21,131,375,435		22,599,153,581
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	8,723,444,283		8,001,342,285
<i>Doanh thu khác</i>	<i>29,854,819,718</i>		<i>30,600,495,866</i>
<b>Cộng:</b>	<b>583,142,198,031</b>		<b>624,175,038,513</b>

b) Doanh thu với các bên liên quan

- Công ty TNHH ITV thuốc lá Thăng Long	288,861,872,000	163,167,972,860
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Sài Gòn	124,319,222,300	126,918,605,000
- Cty TNHH một thành viên thuốc lá Thanh Hóa	369,070,000	13,527,960,226
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Long An	446,591,000	9,128,880,000
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Bắc Sơn	480,480,000	7,762,830,000



- Công ty TNHH ITV thuộc lá Cửu Long	432,630,000	7,398,200,000
- Công ty TNHH ITV thuộc lá Đồng Tháp	-	5,800,000,000
- Công ty liên doanh BAT - Vinataba		
- Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	6,624,011,264	8,897,075,856
- Công ty TNHH ITV thuộc lá An Giang	57,254,756,000	6,263,812,000
- Công ty TNHH ITV Viện KTKT thuộc lá	5,378,559,671	5,251,359,991
- Công ty TNHH thuốc lá Đà Nẵng	2,109,240,000	12,424,200,000
- Công ty TNHH thuốc lá Hải Phòng	-	-
<i>Cộng:</i>	486,276,432,235	366,540,895,933
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
- Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn nguyên liệu thuốc lá	473,371,802,511	460,591,402,499
- Giá vốn dịch vụ sơ chế tách cộng, gia công sợi nguyên liệu thuốc lá	28,151,289,959	59,790,730,051
- Giá vốn hàng hóa khác	20,587,962,392	22,269,168,715
- Giá vốn dịch vụ khác	878,425,104	1,713,192,707
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>522,989,479,966</b>	<b>544,364,493,972</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>30/09/2019</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,963,904	41,971,945
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	26,586,347	509,700,371
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	407,386,146	1,364,086,708
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>439,936,397</b>	<b>1,915,759,024</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>30/09/2019</b>
- Lãi tiền vay;	12,104,999,914	13,389,614,150
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	44,319,177	154,075,526
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	-	-

	<b>Cộng</b>		<b>12,149,319,091</b>		<b>13,543,689,676</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		<b>30/09/2020</b>		<b>30/09/2019</b>	
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-			133,000,000
- Các khoản khác.		51,763,636			63,645,143
<b>Cộng</b>		<b>51,763,636</b>			<b>196,645,143</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		<b>30/09/2020</b>		<b>30/09/2019</b>	
- Chi phí thanh lý tài sản		-			103,372,596
- Các khoản chi phí thuế		91,303			2,656,000
- Các khoản khác.		-			1,986,003
<b>Cộng</b>		<b>91,303</b>			<b>108,014,599</b>
<b>8. Chi phí bán hàng</b>		<b>30/09/2020</b>		<b>30/09/2019</b>	
- Chi phí nhân công		127,175,093			114,547,700
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ		208,963,162			352,396,179
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		14,082,507,139			21,422,924,664
- Chi phí khác bằng tiền		206,574,642			423,501,181
<b>Cộng</b>		<b>14,625,220,036</b>			<b>22,313,369,724</b>
<b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		<b>30/09/2020</b>		<b>30/09/2019</b>	
- Chi phí nhân công		15,691,863,160			14,694,710,845
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ		1,403,182,636			1,333,450,016
- Chi phí khấu hao		4,784,230,146			4,551,283,105
- Chi phí thuế, phí và lệ phí		157,735,582			329,724,400
- Chi phí dự phòng nợ phải thu (hoàn nhập)		-			-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		5,424,087,082			6,005,956,766
- Chi phí tiếp khách hội nghị		1,788,127,640			4,374,298,879
- Chi phí khác bằng tiền		4,032,089,218			8,318,518,515
<b>Cộng</b>		<b>33,281,315,464</b>			<b>39,607,942,526</b>
<b>10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		<b>Năm nay</b>		<b>Năm trước</b>	
- Chi phí nhân công		43,893,196,821		48,185,226,036	
- Chi phí nguyên vật liệu		398,962,010,069		453,124,115,392	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		18,575,457,980		19,382,646,496	



	Năm nay	Năm trước
<b>11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành</b>		
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>588,472,204</b>	<b>6,349,932,183</b>
Kết chuyển lỗ năm 2015	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	588,472,204	6,349,932,183
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (%)	20%	20%
<b>- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>117,694,441</b>	<b>1,269,986,437</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>470,777,763</b>	<b>5,079,945,746</b>

Kết quả hoạt động kinh doanh cho thấy trong kỳ quý III/2020 lợi nhuận trước thuế lãi 16.814 triệu đồng, tăng so cùng kỳ năm trước 7.259 triệu đồng; Lũy kế 9 tháng năm 2020 lợi nhuận sau thuế lãi 470 triệu đồng giảm so với cùng kỳ năm trước 4.609 triệu đồng. Nguyên nhân chính là do trong kỳ sản xuất kinh doanh Công ty đã tiết giảm chi phí tạo ra lợi nhuận trước thuế quý III/2020 tăng bù đắp lỗ 6 tháng đầu năm.

Tuy nhiên do tình hình dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng nghiêm trọng đến tất cả các lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đặc biệt là lĩnh vực dịch vụ sơ chế tách công, chế biến sợi nguyên liệu thuốc lá bị sụt giảm nghiêm trọng, sản xuất ngừng trệ do đây chuyển chế biến không có nguyên liệu cho sản xuất phải ngừng việc, cụ thể trong quý II lĩnh vực sơ chế tách công tiếp tục phải ngừng việc thêm hai tháng. Lĩnh vực chế biến sợi ngừng việc tháng 4 và sản xuất cầm chừng làm cho lãi gộp từ hoạt động này lỗ trên 4.187 triệu đồng, lũy kế 6 tháng lỗ 11.965 triệu đồng trong khi cùng kỳ 6 tháng năm trước lãi gộp là 14.666 triệu đồng, đây là nguyên nhân chính ảnh hưởng nặng nề, dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty lỗ cao hơn so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là những nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ

## VII. Những thông tin khác

### 1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Tại ngày 31/12/2019 công ty có những khoản cam kết thuế hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán và nợ ước tính như sau:	
Trong vòng một năm (2020)	789,752,000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm (2021-2024)	3,159,008,000
Sau năm thứ năm (từ 2024 trở đi)	19,743,800,000
<b>Cộng:</b>	<b>23,692,560,000</b>

Các khoản thanh toán thuế hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuế 80.000 m<sup>2</sup> tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuế 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HDKT ngày 01/11/2008, phụ lục số 01/PLHD-2015 ngày 02/01/2015. Theo đó: Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng/m<sup>2</sup>/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đồng Công ty đã thanh toán xong; Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m<sup>2</sup>/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam(Vietcombank) 01 đó la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đó la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán hàng năm; Tiền thuế đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNUĐĐT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuế đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.

- Tổng số tiền thuế 5.000 m<sup>2</sup> tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuế 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 02/2011/CTHT-HDKT ngày 01/10/2011, phụ lục số 02/PLHD-2015 ngày 02/01/2015. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng đã thanh toán theo hợp đồng thuê đất số 23/09-HDKT ngày 23/9/2000 và phụ lục hợp đồng số 01/2004/PLBS ngày 25/7/2004, số tiền 1.420.795.503 đ. Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m<sup>2</sup>/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam 01 đó la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đó la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán tháng 6 hàng năm.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có những sự kiện có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính đã phát sinh trong khoảng thời gian từ sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.

3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2019 đã soát xét và Báo cáo cho kỳ kết thúc năm tài chính 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Hiền

Kế toán trưởng

Phạm Thành Liêm

Giám đốc



Nguyễn Sinh Tuấn